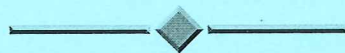
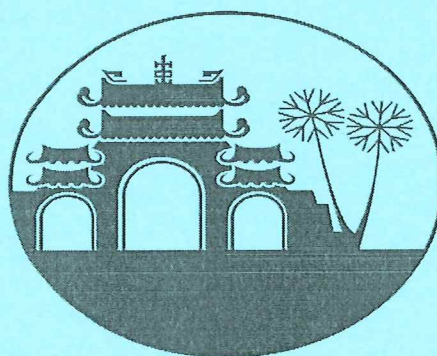


ỦY BAN NHÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



Địa chỉ : 140 Phan Văn Trị F12 Q Bình Thạnh



: 35164652 – 35162933

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2023	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	TỶ LỆ ĐẠT ĐƯỢC SO VỚI KẾ HOẠCH
I	TỔNG NỢP NGÂN SÁCH	Tr. đồng	14,614.92	6,190.94	42%
1	Thuế giá trị gia tăng	"	12,111.13	4,027.57	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	1,646.85	623.99	
3	Thuế môn bài	"	3.00	3.00	
4	Thuế đất, thuê đất	"	813.94	1,505.73	
5	Nộp tiền C/L nhà SHNN	"	-	-	
6	Thuế khác	"	40.00	30.65	
I	TỔNG DOANH THU & TN	Tr. đồng	114,575.88	46,671.20	41%
1	Doanh thu nạo vét cống & hầm ga	"	28,904.78	10,311.93	
2	Doanh thu quét thu gom rác	"	38,853.86	12,572.11	
3	Doanh thu vận chuyển rác	"	21,408.33	8,023.80	
4	Doanh thu duy tu CVCX	"	8,685.07	4,280.44	
5	Doanh thu duy tu đường bộ	"	122.00	27.21	
6	Doanh thu quản lý nhà + dịch vụ chung cư	"	5,710.12	4,692.14	
7	Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	"	10,584.54	6,571.87	
8	Doanh thu hoạt động tài chính và thu khác	"	307.18	191.70	
C	LỢI NHUẬN	Tr. đồng	7,264.42	3,119.85	43%
1	Lợi nhuận nạo vét cống & hầm ga	"	722.62	480.82	
2	Lợi nhuận quét thu gom rác	"	-	609.01	
3	Lợi nhuận vận chuyển rác	"	2,142.25	31.80	
4	Lợi nhuận duy tu CVCX	"	830.03	177.75	
5	Lợi nhuận duy tu đường bộ	"	6.10	1.78	
6	Lợi nhuận quản lý nhà + dịch vụ chung cư	"	-	-	
7	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh khác	"	3,563.42	1,818.69	
8	Lợi nhuận hoạt động tài chính và thu khác	"	-		
D	Tỉ suất lợi nhuận/doanh thu		0.063	0.067	105%
	Tỉ suất lợi nhuận/doanh thu	%	0.063	0.067	

LẬP BIỂU

NGUYỄN TIẾN KHOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH QUÂN

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 7 năm 2023



GIÁM ĐỐC

LÊ TRÍ BÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		127,175,340,230	150,981,077,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,584,738,481	55,703,263,611
1. Tiền	111	V.01	28,584,738,481	49,703,263,611
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	28,869,634,295	36,411,484,567
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20,388,431,820	27,694,159,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,015,623,765	1,808,650,769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,465,578,710	6,908,674,368
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		63,549,550,350	58,766,293,834
1. Hàng tồn kho	141	V.05	63,549,550,350	58,766,293,834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171,417,104	100,035,582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,654,445	86,636,109
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			13,399,473
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		136,762,659	
B. Tài sản dài hạn	200		14,526,667,801	14,411,095,773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11,045,754,282	11,847,874,095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	11,045,754,282	11,847,874,095
- Nguyên giá	222		32,319,176,142	32,231,707,051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,273,421,860)	(20,383,832,956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	2,563,221,678	2,563,221,678
- Nguyên giá	231		4,215,503,786	4,215,503,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,652,282,108)	(1,652,282,108)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	917,691,841	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		917,691,841	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		141,702,008,031	165,392,173,367
C. Nợ Phải trả	300		98,037,159,121	114,950,646,031
I. Nợ ngắn hạn	310		94,311,237,121	111,224,724,031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	9,100,798,105	4,574,882,241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3,824,073,317	496,383,231
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	19,768,918,386	38,537,879,003
4. Phải trả người lao động	314	V.17	3,127,991,453	9,660,662,686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	5,444,124,801	5,444,124,801

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	44,338,520,525	44,662,242,839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	992,964,000	1,985,928,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	7,713,846,534	5,862,621,230
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	V.12	3,725,922,000	3,725,922,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	3,725,922,000	3,725,922,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		43,664,848,910	50,441,527,336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26,176,256,611	32,727,506,179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17,256,635,403	17,256,635,403
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,919,621,208	15,470,870,776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,423,663,304	9,047,207,472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,495,957,904	6,423,663,304
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,488,592,299	17,714,021,157
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	11,072,733,706	11,298,162,564
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6,415,858,593	6,415,858,593
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		141,702,008,031	165,392,173,367

Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khoa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Anh Quân

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 7 năm 2023



Giám Đốc



Lê Trí Bá

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46,479,500,806	26,584,100,892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,145,942,325	13,624,954,660
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.27	43,333,558,481	12,959,146,232
4. Giá vốn hàng bán	11		36,149,318,935	9,356,833,081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		7,184,239,546	3,602,313,151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	172,585,184	129,786,176
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	111,743,628	130,095,122
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111,743,628	130,095,122
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,995,049,163	1,116,940,980
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,250,031,939	2,485,063,225
11. Thu nhập khác	31		19,090,910	25,109,429
12. Chi phí khác	32		149,175,469	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(130,084,559)	25,109,429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,119,947,380	2,510,172,654
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	623,989,476	502,034,531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		2,495,957,904	2,008,138,123
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khoa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Anh Quân

Bình thành, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Giám Đốc



Lê Trí Bá

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		15,407,398,390	49,759,007,674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(6,619,877,089)	(37,871,945,556)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(23,455,829,304)	(41,635,102,822)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(111,743,628)	(316,361,152)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,919,872,493)	(2,044,185,056)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		65,763,961,893	136,006,859,441
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(69,134,958,515)	(97,017,347,947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,070,920,746)	6,880,924,582
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(224,231,750)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169,591,366	362,230,398

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,640,384)	362,230,398
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(992,964,000)	(1,985,928,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(992,964,000)	(1,985,928,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21,118,525,130)	5,257,226,980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55,703,263,611	50,446,036,631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34,584,738,481	55,703,263,611

Người lập biểu



Nguyễn Tiến Khoa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Anh Quân

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 7 năm 2023



Giám Đốc

Lê Trí Bá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01- Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận Bình Thạnh là Công ty 100% vốn nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước Số 0303218213 ; đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2011 ; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 09 năm 2011; Do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 8 tháng 5 năm 2020; Do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh cấp.

02- Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích.

03- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước, Tổ chức ký hợp đồng cho thuê nhà và thu tiền thuê nhà theo quy định của nhà nước...

Hoạt động khác: Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình công nghiệp và dân dụng vừa và nhỏ; Kinh doanh vật tư xây dựng; tư vấn xây dựng; Cho thuê nhà ở, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê...; Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông theo phân cấp; Quản lý, tu bổ và phát triển cây xanh, công viên; Vệ sinh đô thị...

Hoạt động công ích: Quản lý bảo dưỡng và phát triển hệ thống công trình công cộng; nạo vét cống; kênh rạch và sửa chữa nâng cấp hệ thống thoát nước trên địa bàn quận Bình Thạnh; Đo đạc bản đồ.

04- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

05- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

06- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con;

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01- Kỳ kế toán

Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

02- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01- Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với hệ thống kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

02- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính được dịch sang tiếng Anh và tiếng Hoa từ báo cáo tiếng Việt phát hành tại Việt Nam.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 01- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
- 02- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 03- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được chuyển vào kết quả kinh doanh theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2002 về "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".
- 04- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh; liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính
- 05- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 06- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 07- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá theo hóa đơn của nhà cung cấp và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc bán hay thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với quy định tại thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 27/5/2018 của Bộ Tài Chính.
- 08- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 09- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- 11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- *Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:* được xác định khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã qua sử dụng trong kỳ.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:* là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:*

- *Nguyên tắc ghi nhận tỷ giá:*

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác.

20- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại không có bù trừ.

25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

01- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	4,837,313,968	3,271,052,370
- Vàng bạc, kim khí, đá quý	1,238,920,000	1,238,920,000

- Tiền gửi ngân hàng		28,508,504,513	51,193,291,241
+ VND	(a)	28,508,504,513	51,193,291,241
- Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		34,584,738,481	55,703,263,611

<u>(a) Bao gồm:</u>	-	28,508,504,513	51,193,291,241
Ngân hàng Công Thương VN -CN7- TGT		21,620,748,132	25,240,968,803
Ngân hàng Công Thương VN -CN7 - tái định cư		3,939,853,134	6,212,592,014
Ngân hàng Công Thương - tiền gửi		-	6,000,000,000
Ngân hàng NN & PTNT		2,778,891,539	8,808,714,917
Ngân hàng quân đội - MBbank		169,011,708	4,931,015,507

02- Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ nhiều trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

Cộng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
--------------	---------	----------------	---------	----------------

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
-----------------------------------	---------	----------	----------------	---------	----------	----------------

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết);

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

03- Phải thu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
<u>a) Ngắn hạn</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu thi công công trình	5,131,951,769		8,915,457,935	
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Quận	4,825,397,064		8,001,603,500	
Vĩa hè' đường Bạch Đằng Q.BT	5,763,015		757,507,329	
Vĩa hè' đường Lê Quang Định	397,051,523		397,051,523	

Vĩa he' đường Nơ Trang Long	448,896,129	448,896,129
Vĩa he' đường Phan Văn Trị	235,213,037	235,213,037
NC hẻm 146/97 Vũ Tùng	46,406,397	46,406,397
Nâng cấp vỉa hè Nguyễn Văn Đậu		195,951,604
Nâng cấp hẻm 356 Xô Viết Nghệ Tĩnh	678,252,232	678,252,232
Nâng cấp hẻm 248 Hoàng Hoa Thám	-	81,222,679
S/c các phòng làm việc trong khuôn viên UB	421,822,352	421,822,352
Nạo vét cống hầm ga năm 2022	1,330,737,838	1,330,737,838
Nạo vét cống hầm ga năm 2023	459,187,418	-
Nâng cấp mặt đường, cải tạo HTTN cư xá 304	76,737,537	2,148,697,391
Nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Huy Lượng	17,695,682	17,695,682
Nâng cấp vỉa hè đường Trần Quý Cáp	220,185,112	312,514,695
Sửa chữa đài tưởng niệm quận Bình Thạnh	-	183,441,058
Xây mới trường Mầm Non 22	151,382,526	410,127,288
Sửa chữa trụ sở Hội liên hiệp phụ nữ	336,066,266	336,066,266
+ Ủy Ban nhân dân Phường 13	-	713,735,640
Nâng cấp hẻm 250 Nguyễn Xí P.13	-	713,735,640
+ Ủy Ban nhân dân Phường 25	36,975,185	36,975,185
Nâng cấp hẻm 402 Xô Viết Nghệ Tĩnh P.25	36,975,185	36,975,185
+ Khác	269,579,520	163,143,610
- Phải thu dịch vụ vệ sinh	8,818,284,708	12,347,550,377
+ Thu lệ phí vệ sinh	3,187,618,182	3,187,618,182
UBND Quận - hoàn trả phí VS- phí BVMT	3,187,618,182	3,187,618,182
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Quận	3,923,669,040	7,330,628,819
Kinh phí quét thu gom rác năm 2023	691,466,277	-
Vận chuyển rác năm 2023	367,378,125	-
Kinh phí quét thu gom rác năm 2022	1,727,838,489	4,519,510,619
Vận chuyển rác năm 2022	1,136,986,149	2,811,118,200
+ Công Ty Môi Trường Đô Thị TP	999,997	1,536,693,412
Kinh phí vận chuyển rác năm 2016	999,997	1,536,693,412
+ Khác	1,705,997,489	292,609,964
- Phải thu QLN	5,460,510,801	5,444,124,801
+ Cá nhân/ Doanh nghiệp.	5,444,124,801	5,444,124,801
+ khác	16,386,000	-
- Phải thu CVCX	728,154,929	421,432,813
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Quận	610,454,929	396,432,813
Kinh phí duy tu CVCX năm 2023	432,830,534	-
Kinh phí duy tu CVCX năm 2022	177,624,395	396,432,813
+ Khác	117,700,000	25,000,000
Chăm sóc cây xanh Bệnh viện Bình Thạnh	92,700,000	-
Văn Phòng HĐND và UBND Quận	25,000,000	25,000,000
- Phải thu Duy tu đường bộ	36,190,803	125,116,496
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Quận	6,255,825	125,116,496

Duy tu kế vạch sơn 2022	6,255,825	125,116,496
+ Ủy ban nhân dân P.11	29,934,978	-
- Dịch vụ chung cư	213,338,810	440,477,008
Công Ty Cp Giáo Dục Minh Đông	123,984,000	123,984,000
Công ty CP DV Bảo Vệ Bảo Lâm	60,200	170,522,200
Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh	-	117,368,598
Khác	89,294,610	28,602,210
- Phải thu khác.	-	-
	20,388,431,820	27,694,159,430

Giá trị cuối kỳ

Giá trị đầu kỳ

(c) Trả trước cho người bán	2,015,623,765	1,808,650,769
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán ASC	49,500,000	49,500,000
Công Ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam	49,500,000	-
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn KMF	-	44,000,000
Công ty CP Cấp Nước Gia Định	91,859,000	256,274,604
Cty TNHH TM DV XNK Phúc Đạt	153,291,600	-
Lê Thanh Tươi - xe ép tư nhân 51C-978.42	424,321,747	424,321,747
Lê Thanh Tươi - xe ép tư nhân 51D-080.29	209,798,846	209,798,846
Cty TNHH Xử lý Môi Trường Biển Xanh Vina	768,246,072	768,246,072
Khác	269,106,500	56,509,500
	2,015,623,765	1,808,650,769

(d) Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký Quỹ (phòng QLĐT)	52,917,200	51,917,200
Thế chấp, ký quỹ, ký cược	259,415,604	168,425,473
Thu BHXH+BHYT+BHTN của CB.CNV	187,179,153	187,411,047
Tạm ứng nhân viên	1,321,196,451	1,406,460,602
- Đội TCCT	826,050,602	826,050,602
- Khác	495,145,849	580,410,000
Ký quỹ thực hiện bảo lãnh tại ngân hàng MB	1,035,991,015	1,035,991,015
Ký quỹ thực hiện bảo lãnh tại Vietinbank	3,043,686,142	3,043,686,142
Khác	562,173,227	1,014,782,889
	6,462,558,792	6,908,674,368

04- Nợ xấu

	Số cuối năm				Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm.... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

05- Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Công cụ dụng cụ		104,543,117		201,481,481
- Chi phí SX, KD dở dang		63,445,007,233		58,564,812,353
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		63,549,550,350		58,766,293,834
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	104,543,117		201,481,481	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	63,445,007,233		58,564,812,353	
+ Thi công công trình (KD)	237,950,403		676,905,095	
+ Thi công công trình (CI)	703,957,255		580,316,802	
+ Quét thu gom rác	4,094,156,466		-	
+ Vận chuyển rác	2,941,585,182		3,136,883,979	
+ Dịch vụ chung cư	818,334,716		-	
+ Duyệt tu CVCX	568,709,679		718,085,012	
+ Dự án phường 13	54,006,874,857		53,452,621,465	
+ Vệ sinh công nghiệp	73,438,675		-	
- Thành phẩm;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế;				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường....;				
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63,549,550,350		58,766,293,834	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
	Số cuối năm		Số đầu năm	

- Mua sắm;
- XDCB
- Sửa chữa.

Cộng

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,617,055,309	25,983,182,470	631,469,272		32,231,707,051
- Mua trong năm		-			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	5,617,055,309	25,983,182,470	718,938,363	-	32,319,176,142
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	4,878,816,286	14,989,773,398	515,243,272		20,383,832,956
- Khấu hao trong năm	138,389,896	727,454,554	23,744,454		889,588,904
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	5,017,206,182	15,717,227,952	538,987,726	-	21,273,421,860
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	738,239,023	10,993,409,072	116,226,000	-	11,847,874,095
- Tại ngày cuối năm	599,849,127	10,265,954,518	179,950,637	-	11,045,754,282

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					-
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm					-
- Tại ngày cuối năm					-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					

- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	4,215,503,786	-	-	4,215,503,786
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1,652,282,108	-	-	1,652,282,108
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	2,563,221,678	-	-	2,563,221,678
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11- Chi phí trả trước

Số cuối năm

Số đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).

-

-

b) Dài hạn

- Chi phí sửa chữa xe ép rác

-

-

- Chi phí xây dựng bãi xe + văn phòng

-

-

Tổ Sửa chữa

- Chi phí sửa chữa văn phòng công ty

-

-

Cộng

-

-

12- Vay và nợ thuê tài chính

Số cuối năm

Tăng
trong kỳ

Giảm
trong kỳ

Số đầu năm

Giá trị

Khả năng
trả nợ

Giá trị

Khả năng
trả nợ

a) Vay ngắn hạn

992,964,000

992,964,000

-

1,985,928,000

1,985,928,000

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

#####

3,725,922,000

-

3,725,922,000

3,725,922,000

+ trong đó: Vay Quỹ BVMT

3,725,922,000

3,725,922,000

3,725,922,000

3,725,922,000

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối năm

Số đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán;

Cộng

13- Trái phiếu phát hành

Số cuối năm

Số đầu năm

13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

13.2. Trái phiếu chuyển đổi;

15- Phải trả

- Phải trả người bán

9,553,178,105

4,574,882,241

+Vật tư công trình

250,978,540

461,340,149

Công Ty TNHH MTV TM DV Hoa Kiểng Hùng Sơn

-

-

CT nâng cấp hầm 250 Nguyễn Xi

-

364,911,609

CT sửa chữa chung cư 482/1 NTL P.13

-

-

CT sửa chữa công an P.6

-

-

Nâng cấp vỉa hè Lê Quang Định

13,200,000

13,200,000

Xây mới trường Mầm Non 22

83,228,540

83,228,540

Khác

154,550,000

-

+người nhận thầu

8,505,108,474

3,036,158,145

Dịch vụ vệ sinh môi trường vận chuyển bùn thải 2022

79,793,561

-

Dịch vụ vệ sinh môi trường vận chuyển bùn thải 2023

506,940,852

-

Duy tu giao thông kẻ vạch sơn năm 2022

-

117,244,800

Nâng cấp hầm 250 Nguyễn Xi

262,097,000

318,417,000

Cty An Phước - Nạo vét cống hầm ga năm 2022

1,224,278,811

1,224,278,811

Cty An Phước - Nạo vét cống hầm ga năm 2023

4,939,676,100

-

Nguyễn Tấn Huy - NC hầm 402 XVNT

94,760,402

94,760,402

Phạm Đình Nghị - NC mặt đường & HTNN khu cư xá 304

350,360,356

350,360,356

Nguyễn Tấn Huy - NC vỉa hè Ng Huy Lượng

478,317,209

478,317,209

Nguyễn Tấn Huy - NC vỉa hè Trần Quý Cáp

450,030,067

450,030,067

Lắp đặt biển báo P.11

27,976,616

-

Duy tu cây xanh BVBT

88,128,000

-

Sửa chữa 24 căn hộ tại chung cư số 4 Phan Chu Trinh

2,749,500

2,749,500

+ Dịch vụ vệ sinh

328,265,868

328,265,868

Lê Minh Vũ - Vận chuyển rác - Xe ép 51C - 356.81	34,846,182	34,846,182
Lê Thanh Tươi - Vận chuyển rác - xe ép 51C - 978.42	-	-
Lê Thanh Tươi - Vận chuyển rác - xe ép 51D - 08.029	-	-
Lê Thanh Tươi - Vận chuyển rác - Xe ép 7579	293,419,686	293,419,686
+ Duy tu công viên cây xanh	452,380,000	673,912,000
Công ty TNHH TM DV Thiên Kim- - cài tạo cv ĐTT	-	-
Cơ sở hoa kiểng Hùng Hậu	452,380,000	673,912,000
Ng Thị Bích Bằng - cài tạo công viên Đặng Thùy Trâm	-	-
+ Dự án	16,445,223	75,206,079
Công Ty TNHH Ngọc Quang Minh	16,445,223	16,445,223
Công ty Phát Triển Nhà Thành Phố	-	58,760,856
- Người mua trả tiền trước	3,824,073,317	496,383,231
Khác	3,824,073,317	496,383,231
	13,377,251,422	5,071,265,472

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	1,121,789,552	4,027,572,657	5,068,743,355	80,618,854
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,252,647,867	623,989,476	1,919,872,493	(43,235,150)
- Thuế thu nhập cá nhân	1,284,628	30,645,236	31,929,864	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18,324,670,681	1,505,727,786	98,863,785	19,731,534,682
- Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,892,718,480		2,892,718,480	-
- Nộp ngân sách khác	14,946,052,423		14,946,052,423	-
Cộng	38,539,163,631	6,190,935,155	24,961,180,400	19,768,918,386

b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)

Cộng

17- Chi phí phải trả

		Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	(h)	3,127,991,453	9,660,662,686
- Chi phí phải trả	(i)	7,713,846,534	5,862,621,230
- Khác	(j)	-	-
Cộng		10,841,837,987	15,523,283,916

(h) Bao gồm:

Nhân viên VP	1,007,532,390	1,364,690,849
Viên chức quản lý	354,991,640	333,003,512
Nhân viên DV Vệ sinh	35,926,457	5,095,732,425
Nhân viên quản lý nhà	1,058,201,253	2,096,523,138
Nhân viên công viên cây xanh	671,339,713	770,712,762

(i) Bao gồm:

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - Các khoản trích trước khác
- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác(chi tiết từng khoản)

Cộng

Quỹ KT -PT - Ban ĐH:	7,713,846,534	5,862,621,230
Quỹ khen thưởng	6,646,607,537	5,106,110,262
Quỹ phúc lợi	507,208,919	403,898,241
Quỹ ban điều hành	560,030,078	352,612,727

(i) Bao gồm

- khác	-	-
18 Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
- Doanh thu thu tiền thuê nhà SHNN chưa thực hiện	5,444,124,801	5,444,124,801
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	5,444,124,801	5,444,124,801

19- Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	295,020,656	
- Bảo hiểm xã hội;	466,493,689	
- Bảo hiểm y tế;	78,625,676	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	29,782,344	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác. (k)	31,536,393,169	33,015,219,519
- Các khoản phải trả khác (h)	11,932,204,991	11,647,023,320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	44,338,520,525	44,662,242,839
(k) Bao gồm:		
Ký quỹ - Ngắn hạn	1,283,281,966	1,227,716,852
Lãi thu hộ chung cư - DA & CC	3,288,670,384	3,194,000,774
Lãi phạt thu hộ	5,529,675,153	5,360,873,262
Chung cư thu hộ - Vốn gốc	20,855,864,480	22,390,759,822
Lương 2022	-	-
Phải trả, phải nộp - lãi thu hộ	342,799,046	342,799,046
Phải trả, phải nộp khác	236,102,140	499,069,763
	31,536,393,169	33,015,219,519

(h) Bao gồm:

Công Ty CP XD và KD Nhà Đại Phúc	719,000,000	719,000,000
Công Ty CP Địa Ốc Sài Gòn	424,251,280	424,251,280
Công Ty CP Đầu Tư Vạn Phúc Gia - đối tác dự án phường 13.	9,854,000,000	9,854,000,000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xây Dựng	50,000,000	50,000,000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5	-	-
Sở Tài Chính Tp.HCM	400,000,000	400,000,000
UBND Quận Bình Thạnh	65,640,257	65,640,257
Khác	419,313,454	134,131,783
	11,932,204,991	11,647,023,320

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Vay NH:

- Quỹ KHCN:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Dự phòng phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Số cuối năm

Số đầu năm

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

			Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
			Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước			17,256,635,403						9,047,207,472		26,303,842,875
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước									6,423,663,304		6,423,663,304
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước											

- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	17,256,635,403						15,470,870,776		32,727,506,179
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							2,495,957,904		2,495,957,904
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							9,047,207,472		9,047,207,472
Số dư cuối năm nay	17,256,635,403	-	-	-	-	-	8,919,621,208	-	26,176,256,611

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Số cuối năm

Số đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Năm nay

Năm trước

d) Cổ tức

đ) Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

(....)

(....)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Năm nay

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính:Đồng.....

	Năm nay	Năm trước
01- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	46,479,500,806	26,584,100,892
Cộng	46,479,500,806	26,584,100,892
02- Các khoản giảm trừ doanh thu		
<u>Trong đó:</u>		
- Trích nộp NS phí vệ sinh MT; thuế đất, thuế đất	-	-
- Thu hộ chi hộ	-	-
- Nguồn thu tiền nhà thuộc SHNN;	3,145,942,325	13,624,954,660
- Hoàn trả KH;	-	-
Cộng	3,145,942,325	13,624,954,660
03- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	36,149,318,935	9,356,833,081
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	36,149,318,935	9,356,833,081
04- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172,585,184	129,786,176
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	172,585,184	129,786,176
05- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	111,743,628	130,095,122
- Chi phí tài chính khác;	-	-
Cộng	111,743,628	130,095,122
06- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	19,090,910	25,109,429
Cộng	19,090,910	25,109,429
07- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Các khoản khác.	149,175,469	-
Cộng	149,175,469	-
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	3,119,947,380	2,510,172,654
Cộng	3,119,947,380	2,510,172,654
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm khác		
09- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	623,989,476	502,034,531
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	623,989,476	502,034,531
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

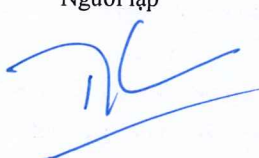
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

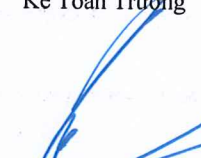
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- | | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| b) Mua và thanh lý công ty con và đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | | |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | | |
| c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

IX. Những thông tin khác.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.....
- Thông tin về các bên liên quan.....
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- Những thông tin khác:.....

Người lập

Nguyễn Tiến Khoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Anh Quân

Ngày 18 tháng 7 năm 2023
Giám Đốc

Lê Trí Bá
